

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025



TP.HỒ CHÍ MINH, NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.289.748.507	152.459.461.979
	(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.668.737.478	12.956.945.643
1.	Tiền	111		68.737.478	606.945.643
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23.600.000.000	12.350.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		174.206.858.215	131.542.195.631
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	178.074.050.040	132.840.291.619
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.2	(3.867.191.825)	(1.298.095.988)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.356.165.280	7.890.279.856
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	3.271.340.000	-
2.	Trả trước cho người bán	132		-	20.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.4	3.048.936.845	4.495.626.707
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5a	35.888.435	3.432.351.780
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	-	(57.698.631)
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		57.987.534	70.040.849
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	57.987.534	70.040.849
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		768.088.169	1.867.155.965
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	594.000.000
1.	Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	-	594.000.000
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		309.211.086	419.711.094
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
-	Nguyên giá	222		-	763.317.640
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	(763.317.640)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	309.211.086	419.711.094
-	Nguyên giá	228		552.500.000	802.381.565
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.288.914)	(382.670.471)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		458.877.083	853.444.871
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	458.877.083	853.444.871
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		205.057.836.676	154.326.617.944

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN					
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		10.723.791.628	720.097.672
I. Nợ ngắn hạn		310		10.723.791.628	720.097.672
1. Vay ngắn hạn		311		-	-
2. Phải trả người bán		312	V.11	3.925.608	261.770
3. Người mua trả tiền trước		313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.12	9.600.059.144	61.111.347
5. Phải trả người lao động		315		1.086.962.061	626.324.555
6. Chi phí phải trả		316	V.13	32.844.815	32.400.000
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		328		-	-
II. Nợ dài hạn		330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		359		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		194.334.045.048	153.606.520.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.14	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		(5.665.954.952)	(46.393.479.728)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		205.057.836.676	154.326.617.944

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		54.920.790.000	64.324.000.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		49.656.500.000	63.874.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		1.247.000.000	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		4.017.290.000	450.000.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
7. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.15	14.363.422.975	64.816.196.672
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	V.15a	14.354.054.562	64.738.663.786
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032	V.15b	9.368.413	77.532.886
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.16	447.835.410.000	434.592.140.000
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		445.010.300.000	431.773.140.000
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		2.825.110.000	2.819.000.000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.17	13.740.140.000	10.575.672.500
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.18	5.175.127.881	39.269.829.037

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Mộc Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

P. Tổng giám đốc

Võ Trung Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

				Đơn vị: VND			
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu	01	VI.1	4.534.313.385	4.973.932.081	29.747.770.108	11.537.010.902
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		4.534.313.385	4.973.932.081	29.747.770.108	11.537.010.902
4.	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.927.582.908	1.539.853.095	6.358.524.835	4.997.048.509
5.	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		2.606.730.477	3.434.078.986	23.389.245.273	6.539.962.393
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.057.211.201	6.907.899.019	36.324.029.633	20.445.783.892
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	4.188.528.378	1.403.664.899	7.025.864.369	(2.309.530.299)
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	498.934.238	946.899.917	2.413.410.400	4.067.270.718
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		4.976.479.062	7.991.413.189	50.274.000.137	25.228.005.866
10.	Thu nhập khác	31	VI.6a	1.112.759.539	427.300.836	3.791.956.718	1.479.139.104
11.	Chi phí khác	32	VI.6b	1.111.559.539	427.300.836	3.790.756.718	1.479.341.352

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Giữa Niên Độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.6	1.200.000	-	1.200.000	(202.248)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.977.679.062	7.991.413.189	50.275.200.137	25.227.803.618
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.043.235.778	-	9.547.675.361	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.934.443.284	7.991.413.189	40.727.524.776	25.227.803.618

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Mộc Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

P.Tổng giám đốc

Võ Trung Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay	đến cuối kỳ này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.275.200.137	25.227.803.618
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		110.500.008	68.000.008
- Các khoản dự phòng	03		2.511.397.206	(2.478.048.767)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(32.243.887.622)	(20.445.783.892)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.653.209.729	2.371.970.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.179.761.703)	(4.292.660.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		456.018.595	459.559.652
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		406.621.103	(752.844.291)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(45.233.758.421)	(18.291.142.056)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.897.670.697)	(20.505.116.182)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(255.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu thanh lý công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.609.462.532	19.545.778.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.609.462.532	19.290.778.196

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.711.791.835	(1.214.337.986)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12.956.945.643	14.171.283.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	23.668.737.478	12.956.945.643

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Mộc Quế

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

P. Tổng giám đốc



Võ Trung Cương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		Số dư đầu năm		Số Tăng/Giảm				Số dư cuối kỳ	
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày	Ngày	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025
		01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(71.621.283.346)	(46.393.479.728)	25.227.803.618	-	40.727.524.776	-	(46.393.479.728)	(5.665.954.952)
Cộng		128.378.716.654	153.606.520.272	25.227.803.618	-	40.727.524.776	-	153.606.520.272	194.334.045.048

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Mộc Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

P.Tổng giám đốc



Võ Trung Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn.

Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 01/GP-UBCK ngày 31 tháng 01 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 04 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 9 năm 2025.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo các giấy phép đã được cấp là: quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 19 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 22 nhân viên).

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 10 nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm (hoặc “năm tài chính”) của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG

Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích và sử dụng nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư chứng khoán khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Khoản đầu tư chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi và cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán đầu tư đó. Tiền lãi và cổ tức của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở

hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý và đã được khấu hao hết toàn bộ giá trị.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG

Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

T. T.
TY
I
QU
ÔNG
HỒ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	-	7.672.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.737.478	599.273.604
Các khoản tương đương tiền	23.600.000.000	12.350.000.000
<i>(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)</i>		
Cộng	<u>23.668.737.478</u>	<u>12.956.945.643</u>

2. Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

2a. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán kinh doanh (*)	178.014.050.040	132.840.291.619
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 đến 12 tháng	60.000.000	
Cộng	<u>178.074.050.040</u>	<u>132.840.291.619</u>



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG

Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(*) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	15.142.571.807	14.630.000.000	(512.571.807)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	22.095.374.352	22.050.000.000	(45.374.352)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	24.041.404.782	22.957.355.000	(1.084.049.782)	5.947.888.912	5.644.000.000	(303.888.912)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	9.791.346.663	10.650.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	22.306.361.868	23.760.000.000	-	6.181.408.800	5.996.250.000	(185.158.800)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	43.481.021.642	46.536.811.750	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	41.155.968.926	40.667.000.000	(2.225.195.884)	120.710.993.907	130.566.574.000	(809.048.276)
Cộng	178.014.050.040	181.251.166.750	(3.867.191.825)	132.840.291.619	142.206.824.000	(1.298.095.988)

2b. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	1.298.095.988	5.171.213
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	2.569.095.837	1.298.095.988
Giảm do chuyển nhượng	-	5.171.213
Số cuối kỳ	3.867.191.825	1.298.095.988

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên liên quan		
Công ty CP Chứng Khoán Thành Công (TCSC) - tiền bán chứng khoán	3.271.340.000	-
Cộng	3.271.340.000	-

4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư ("QLDM")	1.055.999.142	3.174.827.287
Phí QLDM của Công Ty Cổ Phần Kamala Holding	91.849.316	317.465.755
Phí QLDM của Tổng công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bảo Long	891.561.597	1.829.496.251
Phí QLDM của Đinh Nguyên Dũng	67.356.165	232.808.222
Phí QLDM của khách hàng khác	5.232.064	794.799.059
Thuế TNCN chuyển nhượng CK của khách hàng QLDM	-	258.000
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.830.283.372	1.256.634.483
Phí Tư vấn ĐTCK của Lê Tuấn Anh	1.830.283.372	1.256.634.483
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	162.654.331	64.164.937
Các bên liên quan		
Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)	76.745.938	62.768.363
Quỹ đầu tư Tăng Trưởng Thành Công (TCGF)	85.908.393	1.396.574
Tổng Cộng	3.048.936.845	4.495.626.707

5. Các khoản phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30.888.435	3.427.351.780
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày</i>	29.215.755	27.651.780
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng</i>	1.672.680	-
<i>Phải thu cổ tức</i>	-	3.399.700.000
Ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
<i>Công ty TNHH Grab</i>	5.000.000	5.000.000
Cộng	35.888.435	3.432.351.780

5b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn		
<i>Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn</i>	-	594.000.000
Cộng	-	594.000.000

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phí QLDM của Đinh Nguyên Dũng</i>	-	(24.410.959)
<i>Phí QLDM của CTCP Kamala Holding</i>	-	(33.287.672)
Cộng	-	(57.698.631)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	-	25.234.085
Chi phí bảo hiểm	34.007.534	32.410.926
Chi phí bảo trì sửa chữa	-	12.395.838
Chi phí đường truyền kết nối	23.980.000	-
Cộng	57.987.534	70.040.849

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	67.690.432	127.775.992
Chi phí sử dụng phần mềm bên ngoài	391.186.651	725.668.879
Cộng	458.877.083	853.444.871

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình đầu năm của Công ty chỉ có thiết bị, dụng cụ quản lý và đã khấu hao hết toàn bộ giá trị.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	802.381.565	802.381.565
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(249.881.565)	(249.881.565)
Số cuối kỳ	552.500.000	552.500.000
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	382.670.471	382.670.471
Khấu hao trong kỳ	110.500.008	110.500.008
Thanh lý, nhượng bán	(249.881.565)	(249.881.565)
Số cuối kỳ	243.288.914	243.288.914
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	419.711.094	419.711.094
Số cuối kỳ	309.211.086	309.211.086

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế được chuyển sang trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau với số tiền là 0 VND (số đầu năm là 1.682.124.899 VND)

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Fincorp	-	261.770
Các bên liên quan	3.925.608	-
<i>Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công -phí giao dịch bán</i>	3.925.608	-
Cộng	3.925.608	261.770

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuyết minh VI.7)	-	-	-	9.547.675.361
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	1.316.190
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.111.347	-	51.067.593
Thuế môn bài	-	-	-	-
Phí, lệ phí khác	-	-	-	-

	<u>Số đầu năm</u>			<u>Số cuối kỳ</u>		
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
Cộng	-	61.111.347	10.339.954.532	(801.006.735)	-	9.600.059.144

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí kiểm toán	32.400.000	32.400.000
Phí hoa hồng phân phối CCQ	444.815	-
Cộng	32.844.815	32.400.000

14. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Số cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

15. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

15a. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước

	<u>Năm nay</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	64.738.663.786	48.185.626.817
Số Tăng năm nay	1.902.644.146.178	636.373.323.223
Số Giảm năm nay	(1.953.028.755.402)	(619.820.286.254)
Số cuối kỳ	14.354.054.562	64.738.663.786

Chi tiết từng nhà đầu tư ủy thác trong kỳ:

	<u>Mã hợp đồng khách hàng</u>	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số tăng</u>	<u>Số giảm</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
01/2022/HDUT/CN01-TCAM		29.529	418.472.236	418.452.067	49.698
01/2023/UTDT/TC02B-TCAM		3.482.294.127	64.874.465.273	58.748.774.441	9.607.984.959
01/2023/HDUT/CN02-TCAM		-	-	-	-
01/2023/HDUT/TC02PS2S-TCAM		60.499.020.209	1.696.192.300.753	1.752.552.187.033	4.139.133.929
02/2023/HDUT/CN02PS2-TCAM		15.830.644	1.008.903.191	996.813.417	27.920.418
03/2023/HDUT/CN02PS2-TCAM		9.005.750	2.879.536.240	2.863.811.726	24.730.264
05/2023/HDUT/CN02PS2-TCAM		320.734.279	38.387.636.837	38.708.371.116	-
01/2022/HDUT/TC01-TCAM		34.585	570.643.932	570.616.440	62.077
01/2022/HDUT/CN02-TCAM		187.007.737	3.794.107.719	3.923.892.267	57.223.189
02/2022/HDUT/CN02-TCAM		-	-	-	-
03/2022/HDUT/CN02-TCAM		9.862.126	2.128.040.949	2.137.903.075	-
04/2022/HDUT/CN02-TCAM		3.157.082	1.224.642.651	1.227.799.733	-
05/2022/HDUT/CN02-TCAM		-	-	-	-
07/2022/HDUT/CN02-TCAM		5.683.650	2.055.641.435	2.061.325.085	-
09/2022/HDUT/CN02-TCAM		4.970.312	8.044	2.400.000	2.578.356
05/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM		666.691	58.165.403.120	57.748.983.786	417.086.025
01/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM		15.171.255	6.350.750.397	6.365.921.652	-

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG
Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

04/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	28.247.382	965.041.606	993.288.894	94
02/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	12.252	1.745.563.790	1.745.576.042	-
01/2024/HDUT/CN02PS2-TCAM	123.236.074	3.223.990.938	3.329.661.208	17.565.804
06/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	31.315.961	1.106.556.406	1.137.872.367	-
07/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	2.384.141	947.203.731	949.587.872	-
01/2025/HDUT/CN02PS2-TCAM	-	1.053.492.220	1.053.492.220	-
Tổng cộng	64.738.663.786	1.902.644.146.178	1.953.028.755.402	14.354.054.562

15b. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	<u>Năm nay</u>	<u>Đầu năm</u>
Số đầu năm	77.532.886	7.765.460.777
Số Tăng năm nay	9.796.913.197	6.750.949.537
Số Giảm năm nay	(9.865.077.670)	(14.438.877.428)
Số cuối kỳ	9.368.413	77.532.886

Chi tiết từng nhà đầu tư ủy thác trong kỳ:

Mã hợp đồng khách hàng	Số dư đầu năm	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
04/2023/HDUT/CN02PS2-TCAM	77.532.886	9.796.913.197	9.865.077.670	9.368.413
Tổng cộng	77.532.886	9.796.913.197	9.865.077.670	9.368.413

16. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</u>		
Cổ phiếu niêm yết	18.501.030	17.177.314
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:	9.129.016	4.757.400
ACB	1.249.500	-
KDH	3.012.160	-
MSN	608.200	-
SAS	8.900	-
VCG	1.827.956	-
QTP	2.402.300	2.979.900
VEA	-	615.400
DXG	-	404.500
BVH	-	257.600
VCI	20.000	500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	26.000.000	26.000.000
Tổng số lượng cổ phiếu	44.501.030	43.177.314
Mệnh giá	10.000	10.000
Tổng giá trị cổ phiếu	445.010.300.000	431.773.140.000
<u>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</u>		
Cổ phiếu niêm yết	282.511	281.900
Trong đó các mã cổ phiếu bị giảm giá:	43.500	74.000
QTP	-	50.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VCI	-	24.000
MSN	21.500	-
KDH	22.000	-
Tổng số lượng cổ phiếu	282.511	281.900
Mệnh giá	10.000	10.000
Tổng giá trị cổ phiếu	2.825.110.000	2.819.000.000
Tổng Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác	447.835.410.000	434.592.140.000

17. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	13.740.140.000	10.525.672.500
Tiền bán chứng khoán	13.740.140.000	7.540.772.500
Tiền cổ tức	-	2.984.900.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	50.000.000
Tiền bán chứng khoán	-	-
Tiền cổ tức	-	50.000.000
Tổng	13.740.140.000	10.575.672.500

18. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.175.127.881	39.269.829.037
Phí quản lý danh mục	1.055.999.142	3.174.569.287
Tiền mua chứng khoán	4.119.128.739	36.095.259.750
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
Phí quản lý danh mục	-	-
Tiền mua chứng khoán	-	-
Tổng	5.175.127.881	39.269.829.037

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí quản lý quỹ	1.634.595.418	829.375.531
Doanh thu phí quản lý danh mục	26.268.729.571	9.450.737.515
Doanh thu phí giao dịch chứng chỉ quỹ mở	14.161.747	263.373
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.830.283.372	1.256.634.483
Cộng	29.747.770.108	11.537.010.902

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Giá vốn quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ		6.358.524.835	4.997.048.509
Cộng		6.358.524.835	4.997.048.509
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng		690.574.553	98.872.224
Lãi kinh doanh chứng khoán		34.033.455.080	12.088.971.668
Cổ tức được nhận		1.600.000.000	8.257.940.000
Cộng		36.324.029.633	20.445.783.892
4. Chi phí tài chính			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Lỗ kinh doanh chứng khoán		4.080.142.011	67.117.539
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2.569.095.837	(2.535.747.398)
Chi phí tài chính khác		376.626.521	159.099.560
Cộng		7.025.864.369	(2.309.530.299)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên		1.366.267.313	1.605.505.438
Chi phí đồ dùng văn phòng		305.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình		29.750.004	29.750.004
Thuế, phí và lệ phí		33.865.000	30.828.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		926.061.841	2.306.196.718
Các chi phí khác		57.161.242	94.990.558
Cộng		2.413.410.400	4.067.270.718
6. Thu nhập khác/ chi phí khác			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		3.791.956.718	1.479.139.104
Thu nhập khác từ thu hộ khách hàng nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư		3.790.756.718	1.479.139.104
Thu nhập khác		1.200.000	-
b. Chi phí khác		3.790.756.718	1.479.341.352
Chi phạt vi phạm hành chính, thuế		-	202.248
Chi phí khác từ chi hộ khách hàng nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư		3.790.756.718	1.479.139.104

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	3.791.956.718	1.479.139.104
Thu nhập khác từ thu hộ khách hàng nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	3.790.756.718	1.479.139.104
Thu nhập khác	1.200.000	-
Cộng	1.200.000	(202.248)

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.275.200.137	25.227.803.618
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (chỉ phí bị loại)	745.301.567	100.063.713
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (cổ tức)	1.600.000.000	8.227.940.000
Thu nhập chịu thuế	49.420.501.704	17.099.927.331
Lỗi các năm trước được chuyển	(1.682.124.899)	(17.099.927.331)
Thu nhập tính thuế	47.738.376.805	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.547.675.361	-

8. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

8a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính của Công ty không quá hạn và không bị giảm giá.

8b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền phù hợp ở mức mà Hội đồng thành viên cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính theo kỳ hạn còn lại là từ 01 năm trở xuống.

Hội đồng thành viên cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

8c. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.668.737.478	-	12.956.945.643	-	23.668.737.478	12.956.945.643
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	178.014.050.040	(3.867.191.825)	132.840.291.619	(1.298.095.988)	174.146.858.215	131.542.195.631
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.084.825.280	-	7.927.978.487	(57.698.631)	3.084.825.280	7.870.279.856
Phải thu bán chứng khoán	3.271.340.000	-	-	-	3.271.340.000	-
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	594.000.000	-	-	594.000.000
Cộng	208.038.952.798	(3.867.191.825)	154.319.215.749	(1.355.794.619)	204.171.760.973	152.963.421.130
Phải trả người bán	3.925.608	-	261.770	-	3.925.608	261.770
Cộng	3.925.608	-	261.770	-	3.925.608	261.770

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản phải thu, phải trả tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Nợ phải trả tài chính

Công ty không có nợ phải trả tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ban Tổng Giám đốc	2.175.000.000	517.500.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Quỹ đầu tư Thành Công	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư tăng trưởng Thành Công	Quỹ do Công ty quản lý

Giao dịch với các bên liên quan khác

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

28